

Số: /QĐ-SNN&PTNT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Ngô Công, huyện Triệu Sơn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THANH HÓA

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017, Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012, Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Chi cục Thủy lợi tại Báo cáo kết quả thẩm định số 100/BC-CCTL ngày 31/7/2024 và Công ty TNHH một thành viên Sông Chu tại Tờ trình số 704/TTr-SC ngày 22/5/2024 (kèm theo hồ sơ) về việc ban hành Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Ngô Công, huyện Triệu Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành công trình hồ Ngô Công, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Chu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc sở (để b/cáo);
- VP TT CHPCTT tỉnh (để t/hiện);
- TT PVHCC tỉnh Thanh Hóa (theo dõi);
- Lưu: VT, TL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoài Nam

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUY TRÌNH VẬN HÀNH

Công trình thủy lợi hồ chứa nước Ngô Công, huyện Triệu Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng năm 2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Căn cứ pháp lý.

Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Ngô Công đều phải tuân thủ:

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Luật khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015.
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023.
- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.
- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.
- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.
- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ

Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.

15. Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

16. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành:

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8304:2009 về công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13615:2022 về tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8412:2020 về công trình thủy lợi - quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8414:2010 về công trình thủy lợi - quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04-05:2022/BNNPTNT về công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai - Phần I. Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về thiết kế.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10778:2015 về hồ chứa - xác định các mực nước đặc trưng.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11699:2023 về công trình thủy lợi - đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc vận hành công trình.

1. An toàn công trình theo chỉ tiêu phòng chống lũ với tần suất lũ thiết kế $P = 1,5\%$ tương ứng với mực nước lũ thiết kế là $(+17.42)m$ và tần suất lũ kiểm tra $P = 0,5\%$ tương ứng mực nước lũ kiểm tra là $(+17.59)m$.

2. Đảm bảo tưới, cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế với tần suất $P=85\%$.

3. Vận hành công trình đầu mối phải tuân thủ quy trình vận hành của từng hạng mục công trình và không trái với các quy định tại Quy trình.

4. Khi xuất hiện tình huống bất thường chưa được quy định trong Quy trình, việc vận hành phải tuân thủ theo sự chỉ đạo, điều hành thống nhất của UBND tỉnh Thanh Hoá trực tiếp là Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn tỉnh và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Nhiệm vụ công trình.

Cấp nước cho 98 ha đất nông nghiệp (gồm: 48 ha lúa 2 vụ và 50 ha hoa màu) của xã Thọ Sơn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa; cắt giảm lũ đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân sống trong vùng hạ du hồ chứa.

Điều 4. Thống kê các công trình chủ yếu.

1. Hồ chứa nước Ngô Công là công trình cấp III, có diện tích lưu vực $4,54 km^2$, mực nước chết $(+13.50)m$, mực nước dâng bình thường $(+16.00)m$, mực

nước lũ thiết kế (+17.42)m, mực nước lũ kiểm tra (+17.59)m, dung tích ứng với mực nước chết là 0,9 triệu m³, dung tích ứng với mực nước dâng bình thường 1,642 triệu m³, dung tích hồ ứng với mực nước lũ thiết kế là 2,179 triệu m³, dung tích hồ ứng với mực nước lũ kiểm tra là 2,282 triệu m³

2. Các hạng mục công trình đầu mối, gồm:

- Đập đất gồm 03 đập, cụ thể:

+ Đập chính: Chiều dài 80,32 m, chiều rộng mặt đập B = 5 m, chiều cao đập lớn nhất H_{max}=12,46m cao trình đỉnh đập (+18.65) m;

+ Đập phụ số 1: Chiều dài 145 m, chiều rộng mặt đập B = 5 m, chiều cao đập lớn nhất H_{max}=4,5m, cao trình đỉnh đập (+18.65) m;

+ Đập phụ số 2: Chiều dài 81 m, chiều rộng mặt đập B = 4 m, chiều cao đập lớn nhất H_{max}=10,47m, cao trình đỉnh đập (+18.65) m.

- Tràn xả lũ: Chiều rộng B_{tr} = 19 m, cao trình ngưỡng tràn (+16.00) m, lưu lượng tràn thiết kế Q_{TK} = 50,45m³/s, lưu lượng tràn kiểm tra Q_{KT} = 55,38 m³/s.

- Cống lấy nước gồm 02 cống, cụ thể:

+ Cống lấy dưới đập phụ số 1 (phía bên hữu tràn xả lũ): Đường kính Φ70 cm, cao trình đáy cống (+11.31) m, lưu lượng thiết kế Q = 0,204 m³/s;

+ Cống dưới đập phụ số 2 (đường kính Φ30 cm, cao trình đáy cống (+13.00) m, lưu lượng thiết kế Q = 0,048 m³/s).

(Chi tiết tại Phụ lục II)

CHƯƠNG II

VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC

Mục 1

VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC TRONG MÙA KHÔ

Điều 5. Trước mùa khô hàng năm, tổ chức khai thác đập, hồ chứa căn cứ vào lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước, lập phương án cấp nước, báo cáo Sở nông nghiệp và PTNT và thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

Điều 6. Trong quá trình vận hành, mực nước hồ chứa các tháng mùa khô không được thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" trên biểu đồ điều phối (Bảng 5 - Phụ lục III). Cụ thể như sau:

Thời gian (tháng)	XI	XII	I	II	III	IV
Mực nước (m)	+14.78	+14.24	+13.86	+13.70	+13.60	+13.55

Điều 7. Khi nguồn nước hồ đảm bảo yêu cầu dùng nước, mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước", tổ chức khai thác đập, hồ chứa đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

Điều 8. Khi nguồn nước hồ không đảm bảo yêu cầu dùng nước, mực nước hồ thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" và cao hơn mực nước chết, tổ chức khai thác đập, hồ chứa và các hệ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào cuối mùa khô.

Điều 9. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải lập phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, quyết định.

Điều 10. Một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thái thời tiết khác có khả năng gây mưa lớn trên khu vực tưới, cấp nước của công trình, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước hạn chế, không làm gia tăng nguy cơ ngập úng cho khu vực trên.

2. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) gặp sự cố hoặc có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải triển khai ngay các nội dung quy định tại khoản 5, Điều 14 của Quy trình.

Mục 2

VẬN HÀNH TỚI, CẤP NƯỚC TRONG MÙA MƯA

Điều 11. Trước mùa mưa hàng năm, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải thực hiện.

1. Kiểm tra công trình trước lũ theo đúng quy định hiện hành, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng, đảm bảo công trình vận hành an toàn trong mùa mưa, lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thủy văn mùa lũ hàng năm và các quy định liên quan, lập "Kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa lũ" làm cơ sở vận hành hồ chứa, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT và thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các hệ dùng nước trong hệ thống.

3. Lập, rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp của công trình, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 12. Trong quá trình vận hành, mực nước hồ chứa các tháng mùa mưa không được thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" trên biểu đồ điều phối (Bảng 5 - Phụ lục III). Cụ thể như sau:

Thời gian (tháng)	V	VI	VII	VIII	IX	X
Mực nước (m)	+13.50	+13.65	+13.81	+14.50	+14.80	+15.00

Điều 13. Trong điều kiện thời tiết bình thường.

1. Mức nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước", tổ chức khai thác đập, hồ chứa đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

2. Mức nước hồ thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" và cao hơn mực nước chết, tổ chức khai thác đập, hồ chứa và các hồ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào đầu mùa mưa.

Điều 14. Một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, tổ chức khai thác đập, hồ chứa thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 của Quy trình.

2. Khi dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thái thời tiết khác có khả năng gây mưa lớn trên khu vực tưới, cấp nước của công trình; tổ chức khai thác đập, hồ chứa thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy trình.

3. Khi mực nước hồ có khả năng đạt và vượt mực nước dâng bình thường (+16.00)m, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải thông báo cho chính quyền địa phương (tối thiểu 30 phút trước khi mực nước hồ đạt +16.00) để phổ biến đến nhân dân và các cơ quan liên quan vùng hạ du; đồng thời, chủ động sẵn sàng triển khai phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và phương án ứng phó thiên tai của công trình.

4. Trường hợp mực nước hồ có nguy cơ vượt quá mực nước lũ thiết kế (+17.42)m, tổ chức khai thác đập, hồ chứa khẩn trương phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão công trình, UBND - Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động triển khai thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và phương án ứng phó thiên tai của công trình; đồng thời, báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, chỉ đạo theo quy định.

5. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) gặp sự cố hoặc có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, tổ chức khai thác đập, hồ chứa khẩn trương phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão công trình, UBND - Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai công tác khắc phục sự cố ngay từ giờ đầu theo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và phương án ứng phó thiên tai, đảm bảo an toàn cho công trình; đồng thời, báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, chỉ đạo theo quy định.

CHƯƠNG III

QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 15. Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng.

1. Tổ chức lắp đặt các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng, quan trắc, tính toán, dự báo và báo cáo số liệu khí tượng thủy văn theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018, số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016, số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan.

2. Việc quan trắc, tính toán, dự báo phải được ghi chép, theo dõi, lưu trữ và báo cáo theo đúng quy định.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 16. UBND tỉnh Thanh Hóa

1. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy trình và xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền; quyết định biện pháp xử lý các tình huống bất thường chưa được quy định trong Quy trình trên cơ sở nội dung tham mưu, đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Chỉ đạo huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để xử lý, khắc phục các sự cố công trình đầu mối và vùng hạ du trong trường hợp vượt quá khả năng của tổ chức khai thác đập, hồ chứa và chính quyền địa phương (huyện, xã) liên quan; báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp vượt quá khả năng của tỉnh.

Điều 17. Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh Thanh Hóa.

1. Tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ, tình hình công trình và hạ du; tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy trình.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão công trình, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện Triệu Sơn triển khai kịp thời, hiệu quả phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp của công trình.

3. Báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh.

Điều 18. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tổ chức khai thác đập, hồ chứa trong việc thực hiện Quy trình. Phối hợp các ngành, đơn vị có liên quan, xem xét, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình theo quy định.

2. Tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh Quyết định biện pháp xử lý các tình huống bất thường chưa được quy định trong Quy trình.

3. Phê duyệt phương án sử dụng dung tích chết của hồ chứa theo quy định tại Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Quy trình.

4. Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Quy trình theo quy định.

Điều 19. Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện Triệu Sơn

1. Ngăn chặn, xử lý và thông báo cho tổ chức khai thác đập, hồ chứa những hành vi ngăn cản, xâm hại việc thực hiện Quy trình và an toàn công trình theo quy định.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, thủy lợi, tài nguyên nước và nhiệm vụ được giao tại phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và phương án ứng phó thiên tai của công trình.

3. Tuyên truyền, vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định của Quy trình và tham gia phòng, chống thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp, bảo vệ an toàn công trình.

4. Kiến nghị với tổ chức khai thác đập, hồ chứa xem xét, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT để sửa đổi, bổ sung Quy trình khi phát hiện nội dung bất cập trong quá trình thực hiện.

Điều 20. Tổ chức khai thác đập, hồ chứa.

1. Tổ chức vận hành công trình theo đúng Quy trình và chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, đảm bảo an toàn cho công trình và hạ du, đồng thời đáp ứng các nhu cầu dùng nước theo nhiệm vụ thiết kế.

2. Tổ chức ghi chép quá trình vận hành vào nhật ký vận hành công trình và báo cáo kết quả vận hành tới Sở Nông nghiệp và PTNT chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. Phát hiện kịp thời, lập biên bản và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình và an toàn công trình.

4. Định kỳ 5 năm hoặc khi Quy trình không còn phù hợp, tổ chức khai thác đập, hồ chứa có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT khi xuất hiện các trường hợp bất thường chưa được quy định trong Quy trình.

Điều 21. Các hộ dùng nước và các đơn vị hưởng lợi.

1. Hàng năm, ký hợp đồng dùng nước với tổ chức khai thác đập, hồ chứa để có căn cứ lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và an toàn công trình.

2. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thủy lợi, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018, các văn bản pháp lý có liên quan đến việc quản lý, vận hành khai thác và bảo vệ công trình.

3. Tham gia ứng phó, xử lý sự cố và bảo vệ công trình.

Điều 22. Việc huy động nhân lực, vật tư để ứng cứu, phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn công trình của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo các phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật Phòng, chống thiên tai, các Luật hiện hành có liên quan.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Mọi quy định về vận hành hồ chứa nước Ngõ Công trước đây trái với Quy trình này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện Quy trình, nếu có nội dung cần điều chỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất với Sở Nông nghiệp và PTNT để xem xét, quyết định.

Điều 24. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành./.

CÁC PHỤ LỤC

Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Ngô Công, huyện Triệu Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng năm 2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa)

PHỤ LỤC I

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TRÌNH

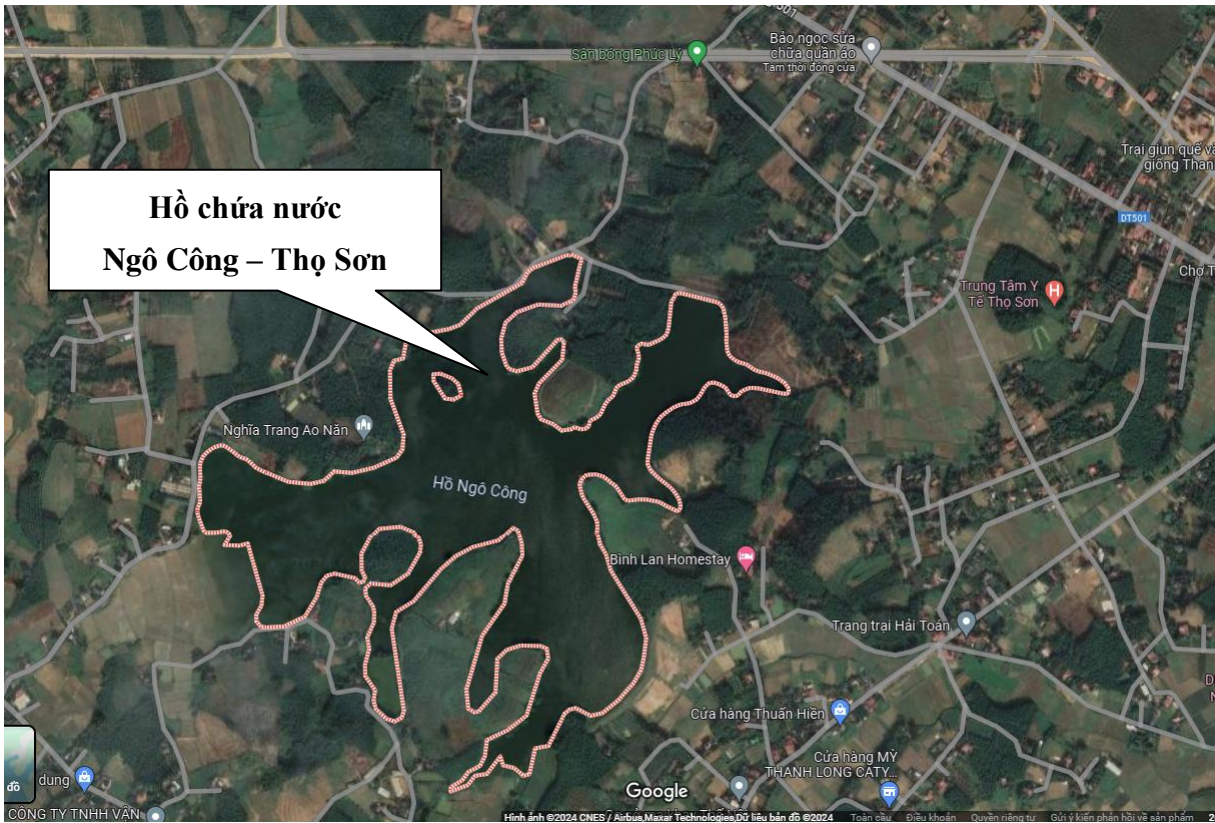
1. Đặc điểm công trình

1.1. Vị trí công trình

Công trình đầu mối hồ chứa nước Ngô Công xây dựng từ năm 1974, được nâng cấp, cải tạo đảm bảo an toàn đập năm 2014, hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2015, hồ nằm ở phía Tây Nam thành phố Thanh Hoá cách thành phố Thanh Hóa 38 km về phía Tây Nam thuộc địa phận xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn.

Vị trí địa lý (theo hệ tọa độ VN2000) của tuyến công trình khoảng:

X=2196123,7; Y=549719,41



Hình 1. Vị trí hồ Ngô Công

1.2. Địa hình, địa chất tự nhiên lưu vực

Điều kiện địa hình vùng lòng hồ thuộc khu vực trung du miền núi nên nhìn chung đồi núi thấp, diện tích lưu vực nhỏ, địa hình không phức tạp bao gồm cả

đồi lùn núi. Địa chất khu đầu mối tương đối thuần nhất, đất nền là á sét lùn sỏi sạn, trạng thái cứng, kết cấu tương đối chặt, diện phân bố rộng.

1.3. Đặc trưng lưu vực và dòng chảy

TT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số		Ghi chú
			Theo QĐ số 3838/QĐ-UBND ngày 6/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh BCKTKT công trình	Theo tài liệu tính toán xây dựng quy trình	
1	Diện tích lưu vực	km ²	4,54	4,54	
2	Lưu lượng mưa bình quân nhiều năm (BQNN) (X ₀)	mm		1906,55	
3	Lưu lượng bình quân nhiều năm (Q _o)	m ³ /s		0,11	
4	Độ sâu dòng chảy BQNN (Y ₀)	mm		763,80	
5	Mô đun dòng chảy năm (M ₀)	(l/s, km ²)		24,22	
6	Tổng lượng BQNN (W ₀)	10 ⁶ m ³		3,486	
7	Lưu lượng năm P=85% (Q _{85%})	m ³ /s		0,085	
8	Tổng lượng năm P=85% (W _{85%})	10 ⁶ m ³		2,74	
9	Lưu lượng lũ thiết kế P=1,5%	m ³ /s		89,26	
10	Lưu lượng lũ kiểm tra P=0,5%	m ³ /s		108,34	
11	Tổng lượng lũ thiết kế P=1,5%	10 ⁶ m ³		1,068	
12	Tổng lượng lũ kiểm tra P=0,5%	10 ⁶ m ³		1,248	
13	Diện tích tưới	ha	98	98	

2. Danh mục các văn bản pháp quy liên quan

- Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về công bố danh mục, phân loại đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 6/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh

Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh BCKTKT công trình.

- Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa đã bàn giao cho các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 1095/QĐ-SC ngày 02/8/2023 của HĐQT Công ty TNHH MTV Sông Chu về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu số 04: Khôi phục hồ sơ các hồ chứa thuộc huyện Triệu Sơn, Đông Sơn thuộc công trình: Khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa đã bàn giao cho Công ty TNHH MTV Sông Chu.

- Quyết định số 309/QĐ-SC ngày 22/03/2023 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Chu về việc Phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung kinh phí khôi phục hồ sơ các hồ chứa lớn và vừa đã bàn giao cho công ty TNHH MTV Sông Chu.

- Quyết định số 163/ QĐ-SC ngày 28/ 06/2023 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Chu về việc phê duyệt đề cương, dự toán khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa đã bàn giao cho Công ty TNHH MTV Sông Chu.

PHỤ LỤC II
THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU

TT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số	
			Theo QĐ số 3838/QĐ-UBND ngày 6/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh BCKTKT công trình	Theo tài liệu tính toán xây dựng quy trình
I	Hồ chứa			
1	Cấp công trình			III
2	Tần suất lũ thiết kế	%		1,5
3	Tần suất lũ kiểm tra	%		0,5
4	Mức đảm bảo cấp nước tưới	%		85
5	Mực nước chết	m	+13.50	+13.50
6	Mực nước dâng bình thường	m	+16.00	+16.00
7	Mực nước lũ thiết kế	m	+17.38	+17.42
8	Mực nước lũ kiểm tra	m	+17.54	+17.59
9	Dung tích ứng với MNLKT	10 ⁶ m ³	2,252	2,282
10	Dung tích ứng với MNLTK (Dung tích toàn bộ)	10 ⁶ m ³	2,152	2,179
11	Dung tích ứng với MNDBT	10 ⁶ m ³	1,642	1,642
12	Dung tích hữu ích Vhi	10 ⁶ m ³	0,742	0,742
13	Dung tích chết Vc	10 ⁶ m ³	0,9	0,9
14	Chế độ điều tiết		Năm	Năm
II	Đập đất			
	Đập chính			
1	Cao trình đỉnh đập	m	+18.65	+18.65
2	Chiều rộng đỉnh đập	m	5	5
3	Chiều dài đập	m	80,32	80,32
4	Chiều cao đập lớn nhất	m	12,46	12,46
5	Hệ số mái thượng lưu/cao trình cơ TL		2/không có cơ TL	2/không có cơ TL

TT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số	
			Theo QĐ số 3838/QĐ-UBND ngày 6/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh BCKTKT công trình	Theo tài liệu tính toán xây dựng quy trình
6	Hệ số mái hạ lưu/cao trình cơ hạ lưu		2,75/ + không có cơ HL	2,75/ + không có cơ HL
	Đập phụ số 1			
1	Cao trình đỉnh đập	m	+18.65	+18.65
2	Chiều rộng đỉnh đập	m	5	5
3	Chiều dài đập	m	145	145
4	Chiều cao đập lớn nhất	m	4,5	4,5
5	Hệ số mái thượng lưu/cao trình cơ TL		2,5/không có cơ TL	2,5/không có cơ TL
6	Hệ số mái hạ lưu/cao trình cơ hạ lưu		2,5/ + không có cơ HL	2,5/ + không có cơ HL
	Đập phụ số 2			
1	Cao trình đỉnh đập	m	+18.65	+18.65
2	Chiều rộng đỉnh đập	m	4	4
3	Chiều dài đập	m	81	81
4	Chiều cao đập lớn nhất	m	10,47	10,47
5	Hệ số mái thượng lưu/cao trình cơ TL		2/không có cơ TL	2/không có cơ TL
6	Hệ số mái hạ lưu/cao trình cơ hạ lưu		2,5/ + không có cơ HL	2,5/ + không có cơ HL
III	Tràn xả lũ			
1	Hình thức tràn			
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	+16.00	+16.00
3	Bề rộng tràn	m	19	19
4	Lưu lượng xả lũ thiết kế Q_{TK}	m ³ /s	49,55	51,45
5	Lưu lượng xả lũ kiểm tra Q_{KT}	m ³ /s	54,35	57,25

TT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số	
			Theo QĐ số 3838/QĐ-UBND ngày 6/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh BCKTKT công trình	Theo tài liệu tính toán xây dựng quy trình
6	Hình thức tiêu năng		Bể tiêu năng	Bể tiêu năng
7	Chiều dài bể tiêu năng	m	5	5
IV	Cống lấy nước			
	Cống lấy nước dưới đập phụ số 1 (phía bên hữu tràn xả lũ)			
1	Khẩu diện cống	cm	φ70	φ70
2	Cao trình đáy cống	m	+11.31	+11.31
3	Lưu lượng thiết kế (Q_{TK})	m ³ /s	0,204	0,204
4	Máy đóng mở thượng lưu	cm	V10	V10
	Cống lấy nước dưới đập phụ số 2			
1	Khẩu diện cống	cm	φ30	φ30
2	Cao trình đáy cống	m	+13.00	+13.00
3	Lưu lượng thiết kế (Q_{TK})	m ³ /s	0,048	0,048
4	Van đóng mở hạ lưu	cm	φ30	φ30

PHỤ LỤC III
CÁC TÀI LIỆU TÍNH TOÁN KỸ THUẬT

1. Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước.
2. Kết quả tính toán điều tiết hồ chứa.
3. Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ.
4. Biểu đồ điều phối hồ chứa nước.
5. Bảng tra và đồ thị đường đặc tính lòng hồ.
6. Bảng tra và biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở cống ứng với các mực nước thượng lưu của cống lấy nước.

1. Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước.

Bảng 1: Tổng nhu cầu dùng nước của các ngành tại đầu mối

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
$W_{\text{lúa chiêm}} (10^6 \text{m}^3)$	0,177	0,047	0,045	0,041	0,007	-	-	-	-	-	-	0,121	0,439
$W_{\text{lúa mùa}} (10^6 \text{m}^3)$	-	-	-	-	0,009	0,173	0,029	0,017	0,011	0,007	-	-	0,246
$W_{\text{màu cx}} (10^6 \text{m}^3)$	-	0,011	0,031	0,068	0,012	-	-	-	-	-	-	-	0,122
$W_{\text{màu mùa}} (10^6 \text{m}^3)$	-	-	-	-	-	0,027	0,033	0,035	0,010	-	-	-	0,106
$W_{\text{màu đông}} (10^6 \text{m}^3)$	0,007	-	-	-	-	-	-	-	0,001	0,001	0,059	0,042	0,110
$W_{\text{Gia tang}} (10^6 \text{m}^3)$	0	0,088	0,088	0,088	0,226	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,49
Tổng $W_{\text{dm}} (10^6 \text{m}^3)$	0,184	0,146	0,164	0,197	0,254	0,200	0,062	0,052	0,022	0,008	0,059	0,164	1,512

2. Kết quả tính toán điều tiết hồ chứa

Bảng 2: Kết quả Tính toán điều tiết hồ chứa ứng với tần suất $P=85\%$

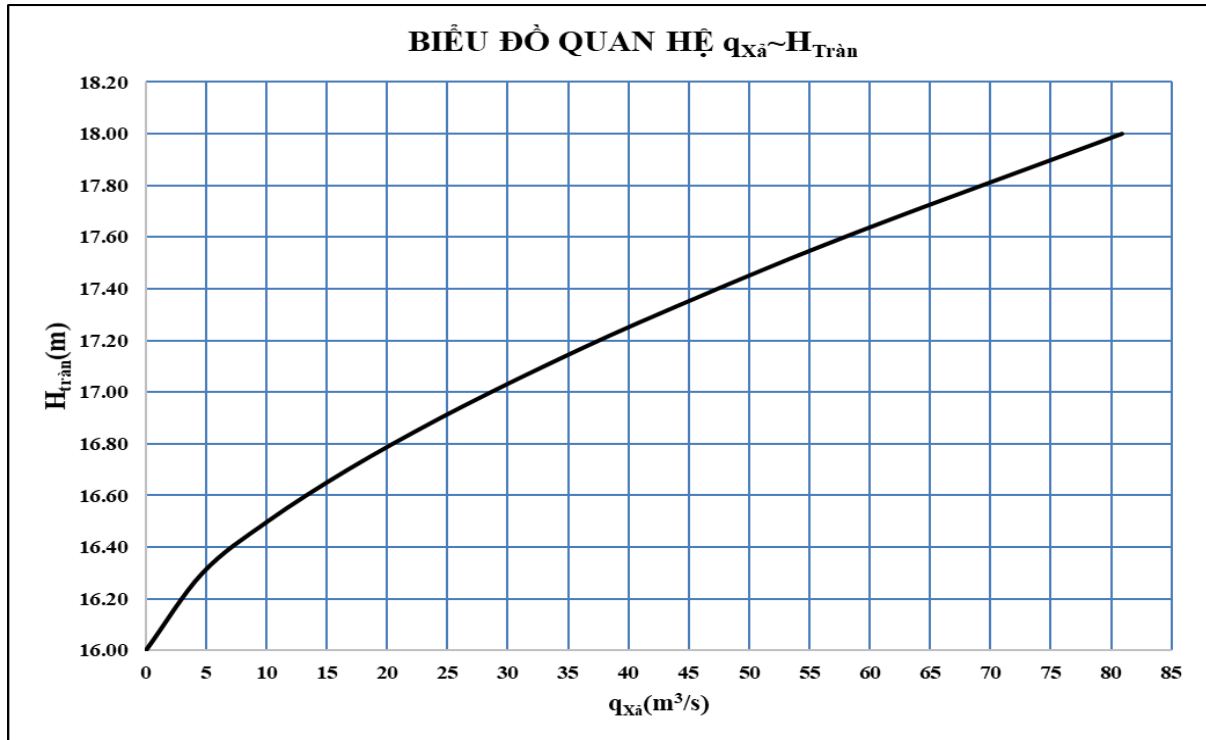
- Diện tích lưu vực : $F = 4,54 \text{ km}^2$
- Diện tích tưới : $F_{\text{tưới}} = 98 \text{ ha}$ (gồm: 48 ha lúa 2 vụ và 50 ha hoa màu)
- Dung tích chết : $W_c = 0,9 (10^6 \text{ m}^3)$
- Dung tích hiệu dụng : $W_{hi} = 0,742 (10^6 \text{ m}^3)$
- Dung tích ứng với MNDBT : $W_{bt} = 0,1,642 (10^6 \text{ m}^3)$
- Mức nước dâng bình thường : $MNDBT = (+16.00) \text{ m}$

Tháng	Wđến (10^6 m^3)	Wcản (10^6 m^3)	Tính toán tổn thất								W cân kể cả tổn thất (10^6 m^3)	Điều tiết hồ chứa				
			$\Delta W (10^6 \text{ m}^3)$		W _{tích} (10^6 m^3)	W _{tb} (10^6 m^3)	F (km^2)	ΔZ (mm)	W _{tổn thất}			$\Delta W (10^6 \text{ m}^3)$		W _{tích} (10^6 m^3)	H _{hồ} (m)	W _{xả thừa} (10^6 m^3)
			+	-					Bốc hơi (10^6 m^3)	Thấm (10^6 m^3)		+	-			
					0,900									0,900		
VI	0,367	0,200	0,167	-	1,067	0,984	0,282	24,311	0,007	0,010	0,216	0,150	-	1,050	13,86	-
VII	0,275	0,062	0,213	-	1,280	1,174	0,303	19,275	0,006	0,012	0,080	0,195	-	1,246	14,48	-
VIII	0,573	0,052	0,521	-	1,642	1,461	0,334	19,515	0,007	0,015	0,073	0,500	-	1,642	16,00	0,103
IX	0,539	0,022	0,517	-	1,642	1,642	0,362	21,793	0,008	0,016	0,047	0,493	-	1,642	16,00	0,493
X	0,349	0,008	0,341	-	1,642	1,642	0,362	20,654	0,007	0,016	0,032	0,317	-	1,642	16,00	0,317
XI	0,157	0,059	0,098	-	1,642	1,642	0,362	18,885	0,007	0,016	0,082	0,075	-	1,642	16,00	0,075
XII	0,094	0,164	-	0,070	1,572	1,607	0,357	12,800	0,005	0,016	0,184	-	0,091	1,551	15,64	-
I	0,038	0,184	-	0,146	1,426	1,499	0,340	13,369	0,005	0,015	0,204	-	0,166	1,386	14,99	-
II	0,026	0,146	-	0,120	1,306	1,366	0,321	13,010	0,004	0,014	0,164	-	0,138	1,248	14,49	-
III	0,038	0,164	-	0,127	1,179	1,242	0,309	16,487	0,005	0,012	0,182	-	0,144	1,103	13,98	-
IV	0,078	0,197	-	0,119	1,060	1,120	0,298	24,701	0,007	0,011	0,215	-	0,137	0,966	13,66	-
V	0,206	0,254	-	0,047	1,013	1,037	0,288	23,471	0,007	0,010	0,271	-	0,064	0,902	13,50	-
Tổng	2,740	1,512	1,857	0,629					0,074	0,164	1,750	1,730	0,740			0,988

3. Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ

Bảng 3: Kết quả tính toán điều tiết lũ ứng với các tần suất

Phương án tính	$Q_{\text{đến-max}}$ (m^3/s)	$Q_{\text{xã-max}}$ (m^3/s)	$W_{\text{hồ Max}}$ (10^3m^3)	$Z_{\text{hồmax}}$ (m)	$H_{\text{tràn}}$ (m)
Lũ thiết kế 1,5%	89,26	51,45	2,179	+17.42	1,42
Lũ kiểm tra 0,5%	108,34	57,25	2,282	+17.59	1,59

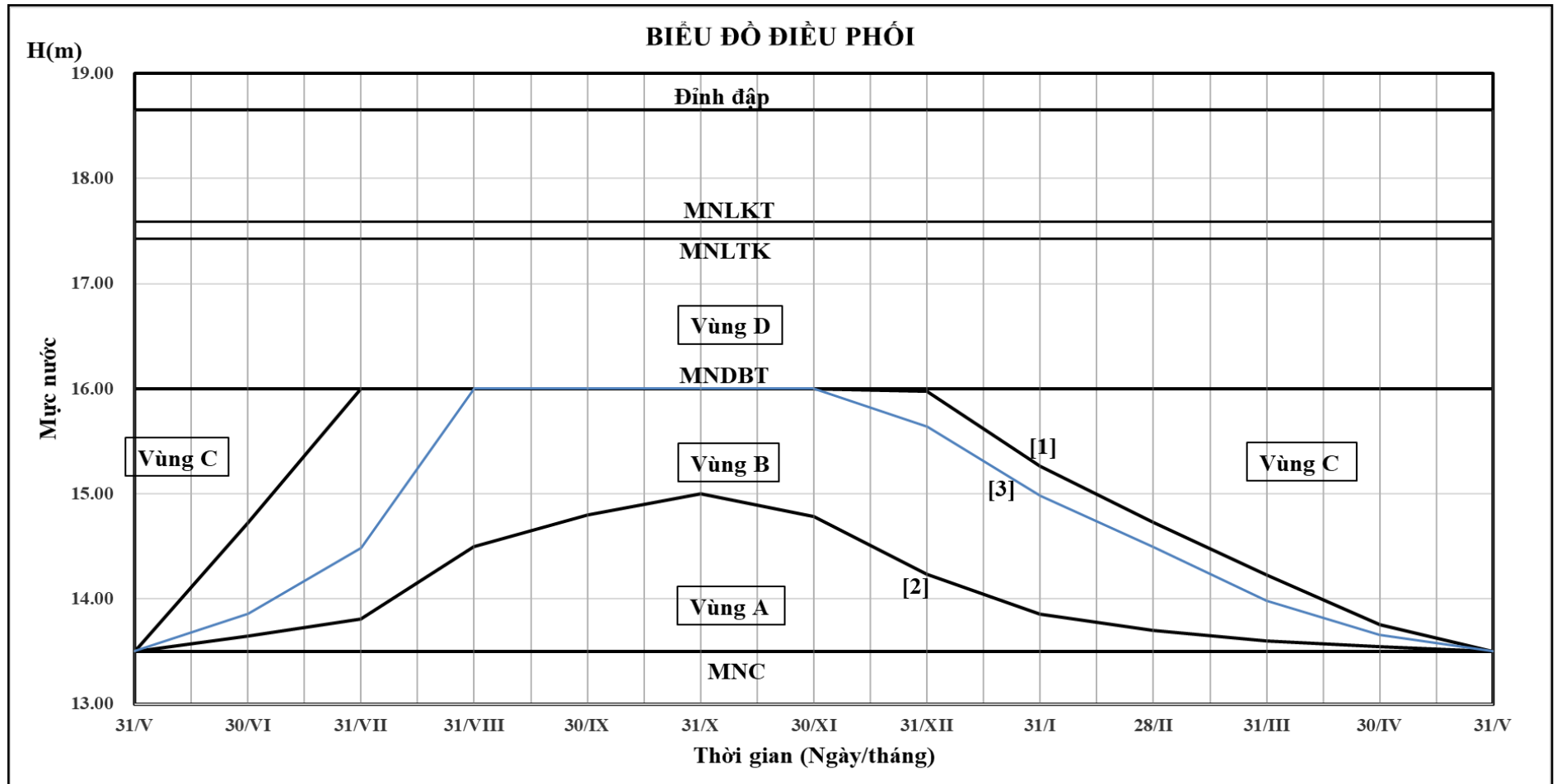


Hình 1: Biểu đồ quan hệ ($Q_{\text{xã}} \sim H_{\text{tràn}}$) của tràn xả lũ

Bảng 4: Quan hệ lưu lượng tràn, mực nước hồ, cột nước tràn ($Q_{\text{xã}} \sim Z_{\text{hồ}} \sim H_{\text{tràn}}$)

STT	$Z_{\text{hồ}} (\text{m})$	$H_{\text{tràn}} (\text{m})$	$Q_{\text{xã}} (\text{m}^3/\text{s})$
1	16.00	-	-
2	16.30	0,30	4,70
3	16.50	0,50	10,12
4	16.70	0,70	16,76
5	16.90	0,90	24,43
6	17.10	1,10	33,01
7	17.30	1,30	42,41
8	17.60	1,60	57,91
9	18.00	2,00	80,93

4. Biểu đồ điều phối hồ chứa nước



Hình 2: Biểu đồ điều phối hồ chứa nước

Ghi chú :

[1]. Đường phòng phá hoại;

[2] Đường hạn chế cấp nước;

[3] Đường tần suất 85%.

A. Vùng hạn chế cấp nước;

C. Vùng cấp nước gia tăng;

B. Vùng cấp nước bình thường;

D. Vùng xả lũ bình thường.

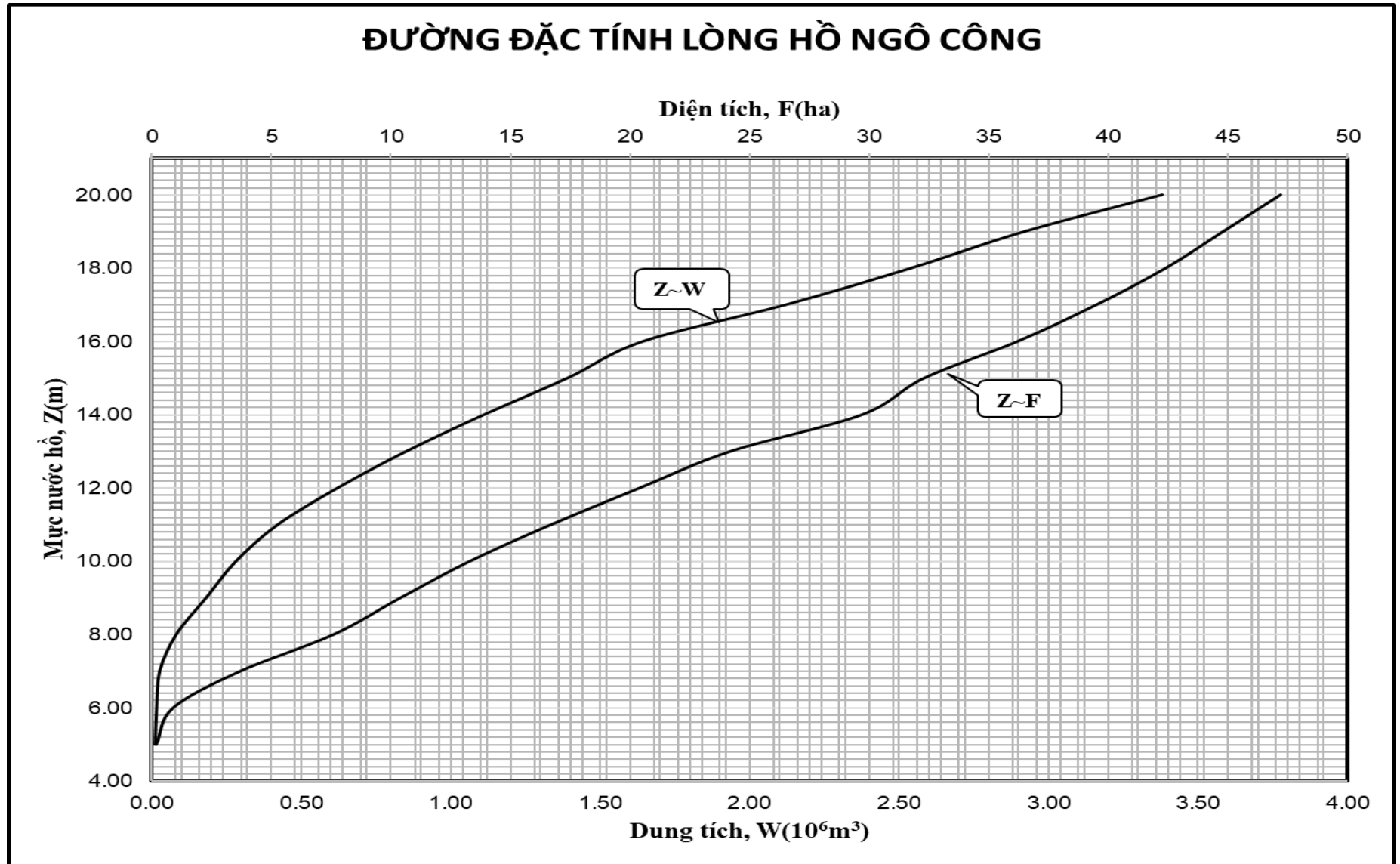
Bảng 5: Tung độ biểu đồ điều phối hồ chứa nước Ngô Công

STT	Thời gian	Đường hạn chế cấp nước (m)	Đường phòng phá hoại (m)	Đường TSTK 85% (m)	MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	MNLKT (m)	Z đỉnh đập (m)
	31/V	13.50	13.50	13.50	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
1	30/VI	13.65	14.72	13.86	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
2	31/VII	13.81	16.00	14.48	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
3	31/VIII	14.50	16.00	16.00	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
4	30/IX	14.80	16.00	16.00	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
5	31/X	15.00	16.00	16.00	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
6	30/XI	14.78	16.00	16.00	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
7	31/XII	14.24	15.98	15.64	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
8	31/I	13.86	15.26	14.99	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
9	28/II	13.70	14.73	14.49	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
10	31/III	13.60	14.23	13.98	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
11	30/IV	13.55	13.75	13.66	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65
12	31/V	13.50	13.50	13.50	13.50	16.00	17.42	17.59	18.65

5. Bảng tra và đồ thị đường đặc tính lòng hồ

Bảng 6: Bảng quan hệ mực nước, dung tích, diện tích (Z~F~V)

STT	Z (m)	F(ha)	W (10 ⁶ m ³)
1	5.00	0,2	0,01
2	6.00	0,9	0,015
3	7.00	3,7	0,03
4	8.00	7,6	0,08
5	9.00	10,4	0,18
6	10.00	13,3	0,28
7	11.00	16,7	0,42
8	12.00	20,4	0,62
9	13.00	24,2	0,85
10	14.00	29,7	1,11
11	15.00	32,3	1,39
12	16.00	36,2	1,64
13	17.00	39,5	2,12
14	18.00	42,4	2,54
15	19.00	44,8	2,92
16	20.00	47,2	3,38

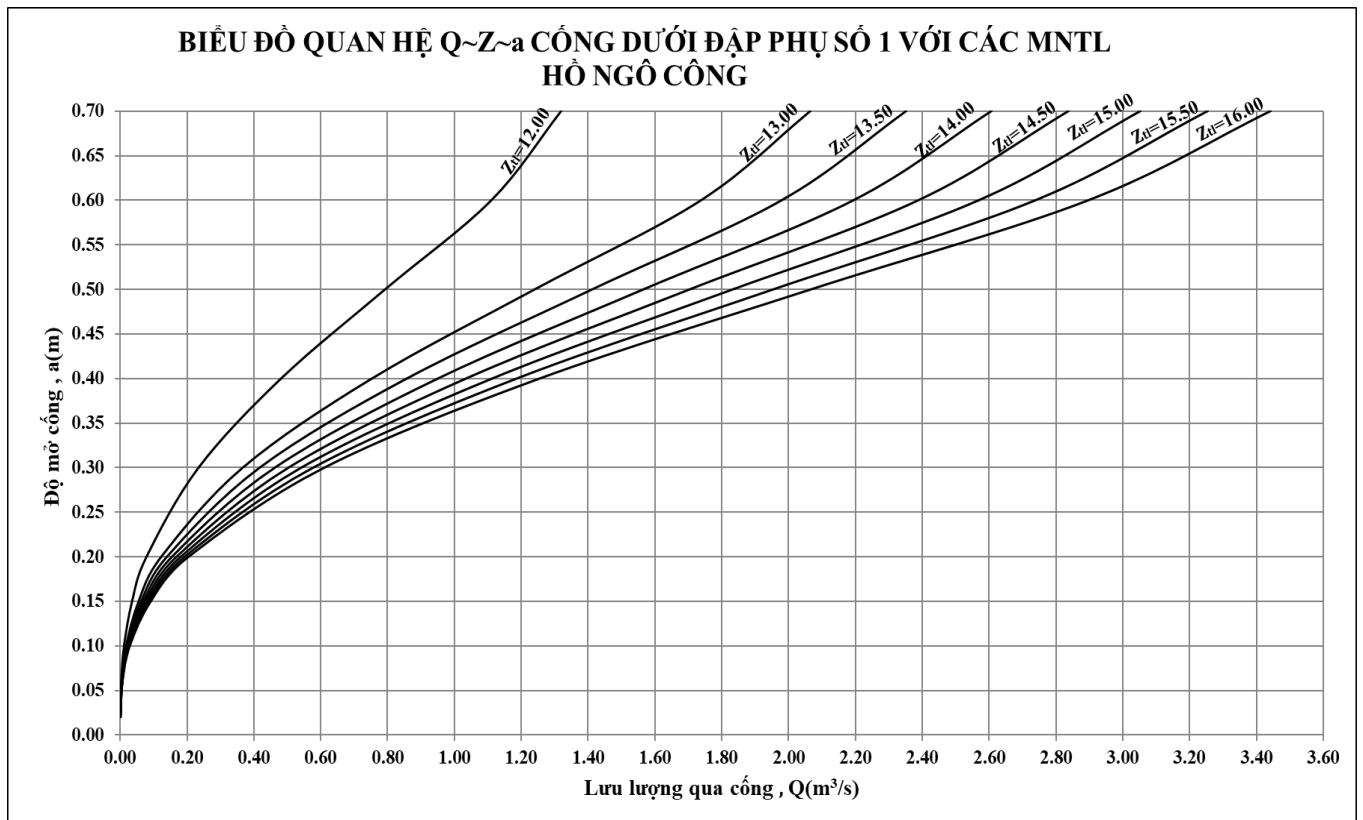


Hình 3. Biểu đồ quan hệ mực nước, dung tích, diện tích mặt hồ

6. Bảng tra và biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở cổng ứng với các mực nước thượng lưu của cống lấy nước

Bảng 7: Quan hệ lưu lượng cống, độ mở cổng, mực nước hồ của Cống lấy dưới đập phụ số 1 phía bên hữu tràn xả lũ ($Q \sim a \sim Z$)

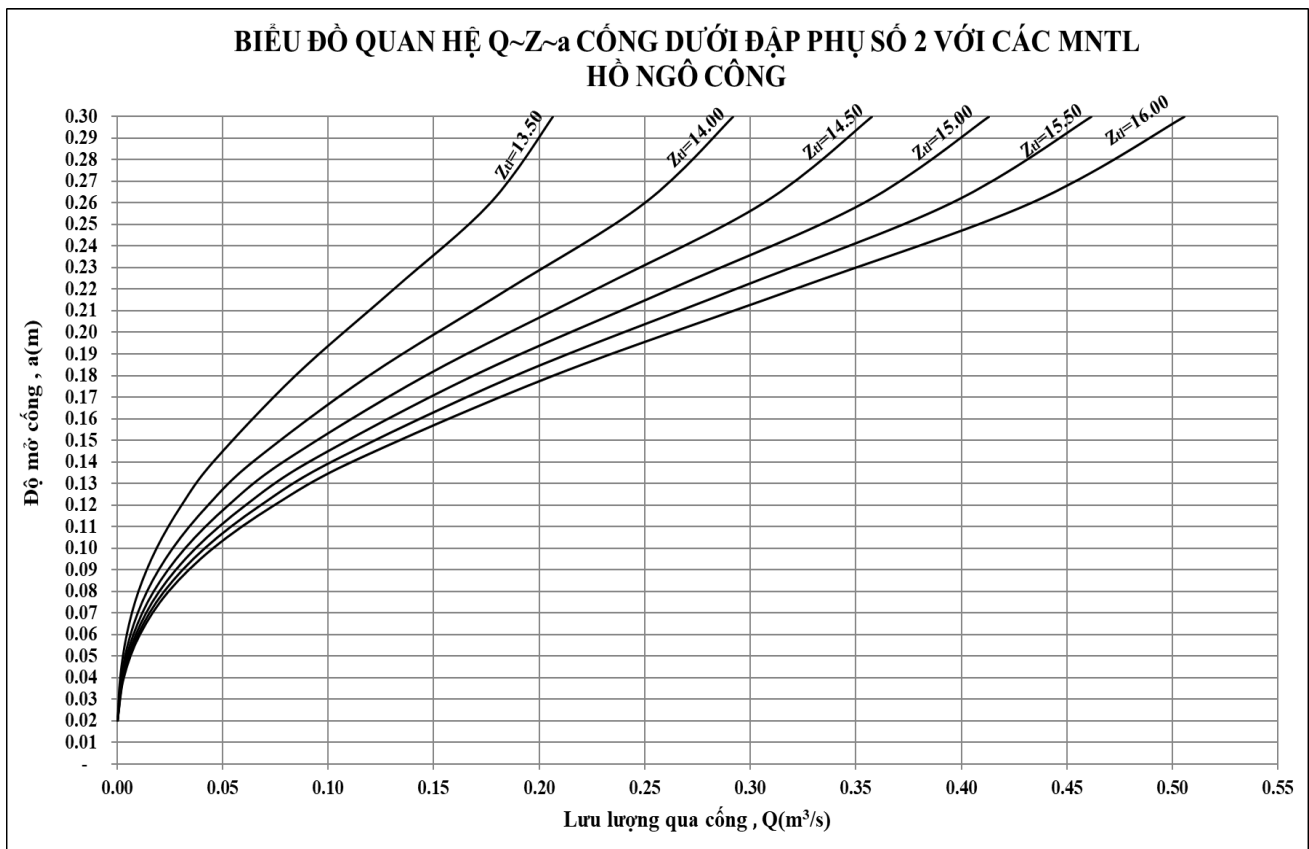
MNTK Z_{tl} (m)	12.00	13.00	13.50	14.00	14.50	15.00	15.50	16.00	Diện tích mặt ướt ω (m^2)
Độ mở a (m)	Quan hệ $Q \sim a \sim Z_{tl}$ cống lấy nước $Q(m^3/s)$								
0,02	0,0001	0,0001	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	0,000	0,003
0,06	0,002	0,004	0,004	0,005	0,005	0,006	0,006	0,006	0,016
0,10	0,011	0,017	0,019	0,021	0,023	0,025	0,027	0,028	0,034
0,15	0,035	0,055	0,062	0,069	0,075	0,081	0,086	0,091	0,061
0,20	0,078	0,123	0,140	0,155	0,168	0,181	0,193	0,204	0,091
0,30	0,234	0,367	0,417	0,463	0,504	0,542	0,577	0,611	0,158
0,40	0,482	0,754	0,858	0,951	1,035	1,114	1,187	1,256	0,227
0,50	0,793	1,241	1,413	1,566	1,705	1,834	1,954	2,068	0,294
0,60	1,111	1,739	1,980	2,194	2,390	2,570	2,739	2,897	0,351
0,70	1,320	2,066	2,352	2,607	2,839	3,053	3,253	3,442	0,385



Hình 4: Biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở cổng ứng với các mực nước thượng lưu của Cống lấy dưới đập phụ số 1 phía bên hữu tràn xả lũ

Bảng 8: Quan hệ lưu lượng công, độ mở công, mực nước hồ của c công lấy nước dưới đập phụ số 2 ($Q \sim a \sim Z$)

MNTK Z_{tl} (m)	13.50	14.00	14.50	15.00	15.50	16.00	Diện tích mặt ướt ω (m^2)
Độ mở a(m)	Quan hệ $Q \sim a \sim Z_{tl}$ công lấy nước $Q(m^3/s)$						
0,02	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,002
0,04	0,001	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,006
0,06	0,005	0,006	0,008	0,009	0,010	0,011	0,010
0,08	0,010	0,014	0,017	0,020	0,023	0,025	0,015
0,10	0,019	0,026	0,032	0,037	0,042	0,046	0,021
0,12	0,031	0,043	0,053	0,061	0,068	0,075	0,026
0,14	0,046	0,064	0,079	0,091	0,102	0,111	0,032
0,18	0,084	0,119	0,146	0,169	0,189	0,207	0,044
0,22	0,131	0,185	0,227	0,262	0,293	0,321	0,056
0,26	0,177	0,250	0,306	0,354	0,395	0,433	0,065
0,30	0,206	0,292	0,358	0,413	0,462	0,506	0,071



Hình 5: Biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở công ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước dưới đập phụ số 2